TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: **Công nghệ thực phẩm**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

Thời gian đào tạo: **4,5 năm**

Văn bằng: **Kỹ sư**

Khóa đào tạo: **Khóa 19 (2023 - 2027)**

Tổng số tín chỉ tích luỹ toàn khoá: **152**

Các học phần (*) không tính trung bình chung tích lũy vào kết quả học tập.

HỌC KỲ 1: 15 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 13, tự chọn: 02)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**13**			
TA70301	Key English 1	3	45	45	0
TA70302	Key English 2	3	45	45	0
TA70303	Key English 3	3	45	45	0
TA70304	English Speaking Community	2	30	30	0
CB70303	Kỹ năng nói trước công chúng	1	15	15	0
TP70005	Nhập môn ngành Công nghệ thực phẩm	1	15	15	0
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)		**2**			
MT71128	Sản xuất sạch hơn và sinh thái công nghiệp	2	30	30	0
TP71001	Những vấn đề mới trong công nghệ thực phẩm	2	30	30	0
TP71002	Thực hành kỹ thuật phòng thí nghiệm	2	60	0	60
HỌC KỲ 2: 21 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 21, tự chọn: 0)					

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		**21**			
CB70101	Triết học Mác - Lênin	3	45	45	0
TA70305	Intensive English 1	4	60	60	0
CB70301	Tin học 1	2	45	15	30
CB70304	Kỹ năng quản lý cảm xúc	1	15	15	0
TM70005	Sinh học đại cương	2	30	30	0
MT70201	Sức khỏe nghề nghiệp	2	30	30	0
HH70003	Hóa học đại cương	2	30	30	0
HH70004	Thực hành hóa học đại cương	1	30	0	30
CT70102	Vẽ kỹ thuật	2	30	30	0
MT70103	Sản xuất và tiêu dùng bền vững	2	30	30	0
HỌC KỲ 3: 24 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 22, tự chọn: 02)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**22**			
CB70102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	30	0
CB70106	Pháp luật đại cương	2	30	30	0
CB70202	Toán cao cấp	3	45	45	0
CB71101	Môi trường & phát triển bền vững	2	30	30	0
TA70306	Intensive English 2	4	60	60	0
CB70302	Tin học 2	2	60	0	60
CB70305	KN giao tiếp & xây dựng mối quan hệ	2	30	30	0

CB71401	GDTC 1 - Bơi(*)	1	30	0	30
TP70001	Vi sinh thực phẩm	2	30	30	0
TP70002	Thực hành vi sinh thực phẩm	2	60	0	60
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)		**2**			
CB71102	Tâm lý học hành vi	2	30	30	0
CB71103	Tâm lý học Y đức	2	30	30	0
CB71104	Kinh tế xanh và PTBV	2	30	30	0
HỌC KỲ 4: 31 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 28, tự chọn: 03)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**28**			
CB70103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30	0
TA70307	Intensive English 3	4	60	60	0
CB70307	KN phòng tránh tai nạn công nghiệp	2	30	30	0
HH70009	Hóa phân tích	2	30	30	0
HH70010	Thực hành hóa phân tích	2	60	0	60
TP70003	Hóa sinh thực phẩm	2	30	30	0
TP70004	Thực hành hóa sinh thực phẩm	2	60	0	60
HH70013	Quá trình và thiết bị cơ học	2	30	30	0
TP70006	Luật và chính sách thực phẩm	2	30	30	0
CB70401	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1(*)	3	45	45	0
CB70402	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2(*)	2	30	30	0
CB70403	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3(*)	1	30	0	30

CB70404	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4(*)	2	60	0	60
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)		**2**			
CB71105	Văn hóa và Âm nhạc dân tộc VN	2	30	30	0
CB71106	Lịch sử văn minh thế giới	2	30	30	0
CB71104	Kinh tế xanh và phát triển bền vững	2	30	30	0
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)		**1**			
CB71402	Bóng đá(*)	1	30	0	30
CB71403	Bóng chuyền(*)	1	30	0	30
CB71404	Cầu lông(*)	1	30	0	30
HỌC KỲ 5: 23 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 16, tự chọn: 17)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**16**			
CB70104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30	0
CB70105	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	30	0
TA70308	Intensive English 4	4	60	60	60
HH70014	Quá trình và thiết bị truyền nhiệt	2	30	30	
TP70008	Vệ sinh và an toàn thực phẩm	3	60	30	30
TP70009	Phụ gia thực phẩm	3	60	30	30
Học phần tự chọn (Chọn 3 trong 6 học phần)		**6**			
QT71020	Quản trị vận hành	2	30	30	0
MT71129	Quản lý sự thay đổi	2	30	30	0
MT70113	Năng lượng tái tạo	2	30	30	0
MT71130	Kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững	2	30	30	0

MT71224	An toàn máy móc thiết bị	2	30	30	0
DD70040	Thực hành sơ cấp cứu ban đầu	2	60	0	60
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 4 học phần)		**1**			
CB71405	Võ thuật(*)	1	30	0	30
CB71406	Fitness(*)	1	30	0	30
CB71407	Dance sport(*)	1	30	0	30
CB71408	Bóng rổ(*)	1	30	0	30
HỌC KỲ 6: 22 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 16 tự chọn: 06)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
TP71009	Công nghệ đồ hộp thực phẩm	2	45	15	30
TP71010	Công nghệ xử lý phế phụ liệu thực phẩm	2	45	15	30
TP71011	Công nghệ chế biến chè, cà phê, ca cao	2	45	15	30
TP71012	Thực phẩm sức khỏe và sắc đẹp	2	30	30	0
TP71017	Ứng dụng 5S và Kaizen trong sản xuất	2	30	30	0
TP71020	Bao bì và ghi nhãn thực phẩm	2	30	30	0
HỌC KỲ 7: 15 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 14, tự chọn: 01)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**13**			
CB70206	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30	30	0
TP70007	Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn	2	30	30	0
TP70013	Phát triển sản phẩm thực phẩm	3	60	30	30
TP70014	Đánh giá chất lượng cảm quan thực phẩm	3	60	30	30
TP70015	Công nghệ chế biến súc sản, thủy sản	3	60	30	30

Học phần tự chọn (Chọn 4 trong 10 học phần)		**9**			
TP71003	Công nghệ sản xuất bánh kẹo	2	45	15	30
TP71004	Công nghệ sau thu hoạch nông sản	3	60	30	30
TP71005	Công nghệ sản xuất cồn, rượu, bia và nước giải khát	3	60	30	30
TP71008	Công nghệ chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	2	30	30	0
TP71013	Công nghệ sinh học thực phẩm	2	30	30	0
TP71014	Kiểm nghiệm lương thực, thực phẩm	3	60	30	30
TP71015	Quản lý chất lượng	2	30	30	0
TP71016	Quản lý chuỗi cung ứng và truy xuất nguồn gốc thực phẩm	2	30	30	0
TP71018	Phòng vệ thực phẩm và gian lận thực phẩm	2	30	30	0
TP71019	Quy phạm thực hành sản xuất nông nghiệp tốt	2	30	30	0
HỌC KỲ 8: 8 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 8, tự chọn: 0)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp		***8***			
TP70019	Thực tập tốt nghiệp	8	240		240
HỌC KỲ 9: 10 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 10, tự chọn: 0)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Khóa luận tốt nghiệp		***10***			
TP70020	Khóa luận tốt nghiệp kỹ sư	10	300	0	300
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		***10***			
TP71021	Chuyên đề 1	3	45	45	0
TP71022	Chuyên đề 2	3	45	45	
TP71023	Đồ án chuyên ngành CN thực phẩm	4	120		120